

Bản án số: 11/2022/KDTM-PT
Ngày: 08-4-2022
V/v: Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
trả tiền góp vốn; tranh chấp giữa
công ty với người quản lý công ty
liên quan đến tài sản công ty.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**.

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**.

Ông **Đặng Kim Nhân**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Minh Nhật** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08-4-2022, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2021/TLPT-KDTM ngày 12-10-2021 về “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền góp vốn; tranh chấp giữa công ty với người quản lý công ty liên quan đến tài sản công ty”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 12-7-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1361/2022/QĐ-PT ngày 18-3-2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Hoàng Ngọc C**, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Nhà số 01 Xóm Đ, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 03-12-2021):

- Ông **Nguyễn Trung Th** - Công ty Luật TNHH Đ - Chi nhánh Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

- Ông **Hồ Như Th1** - Công ty Luật TNHH Đ - Chi nhánh Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông **Vương Khả N**, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Tổ 24, phường Đ1, quận H, thành phố Hà Nội, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; địa chỉ: Số 220 Đường V, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vương Khả N** - Chức vụ: Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 02/2020/GUQ ngày 20-10-2020): Ông **Phạm Lý H**; địa chỉ cư trú: Nhà số 133 Nguyễn Hoàng, phường Nam Dương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Đoàn Thị Thu Tr**, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố số 5, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, ông Hoàng Ngọc C trình bày:

Ông và ông Vương Khả N có góp vốn mở Công ty TNHH S, kinh doanh Nhà hàng LV, tại số 220 Đường V, quận S, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, hai bên có mâu thuẫn về tiền bạc, nên ông N thống nhất sẽ trả cho ông 920.000.000 đồng, trong đó có 420.000.000 đồng (là giá trị thực vốn góp của ông tại công ty) và 500.000.000 đồng (là tiền ông N đền bù để ông rút vốn, chấm dứt toàn bộ quyền, nghĩa vụ của ông tại công ty và việc hợp tác giữa hai bên). Tại Biên bản thỏa thuận ngày 16-01-2020, ông N đã trả 700.000.000 đồng và hẹn ngày 15-5-2020 sẽ trả 220.000.000 đồng còn lại, nhưng sau đó ông N không trả như cam kết.

Do vậy, ông khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Vương Khả N phải trả cho ông 220.000.000 đồng là tiền góp vốn vào Công ty TNHH S mà ông N còn nợ, theo Biên bản thỏa thuận ngày 16-01-2020.

Đối với yêu cầu độc lập của Công ty TNHH S: Việc giao nhận tiền thanh toán tại Nhà hàng LV do thu ngân, kế toán và Giám đốc thực hiện, ông không nhận khoản tiền nào tại các hóa đơn thanh toán, cũng như tại bản kê những ngày đã thu mà không giao tiền do công ty. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH S.

- Bị đơn, ông Vương Khả N trình bày:

Do quen biết, nên ông Hoàng Ngọc C muốn hợp tác cùng với ông mở nhà hàng kinh doanh. Hai bên thỏa thuận với vợ chồng ông Hoàng Anh M và bà Phạm Thị Phương T2 (là chủ sở hữu thửa đất số 11, tờ bản đồ số B4.1, có diện tích 597,68 m² tại Khu dân cư AC2 mở rộng, phường P, quận S) để thuê lô đất này mở Nhà hàng. Ông và ông C thỏa thuận thành lập Công ty TNHH S, có vốn pháp định là 3.000.000.000 đồng, trong đó ông góp 2.430.000.000 đồng (tương đương 81%), ông C góp 570.000.000 đồng (tương đương 19%) và có thể tăng thêm do đầu tư, xây dựng nhà hàng. Do quen biết với vợ chồng ông Hoàng Anh M, nên hai bên thống nhất giá thuê diện tích đất nêu trên là 50.000.000 đồng/tháng cho 02 năm đầu tiên và

70.000.000 đồng/tháng, từ năm thứ 3, 4, sau đó mỗi năm tăng 10%. Tháng 3-2019, hai bên tiến hành xây dựng Nhà hàng LV.

Ngày 31-5-2019, ông và ông C cùng vợ chồng ông M ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nêu trên tại Văn phòng Công chứng TCM, thành phố Đà Nẵng. Ngày 03-6-2019, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty TNHH S, mã số doanh nghiệp 0401980243, trong đó giá trị phần vốn góp của ông là 2.430.000.000 đồng (tương đương 81%); giá trị phần vốn góp của ông C là 570.000.000 đồng (tương đương 19%). Sau đó, ông C đưa cho ông số tiền góp vốn là 420.000.000 đồng, còn thiếu 150.000.000 đồng. Đến ngày gần hoàn thành Nhà hàng, thì tổng số tiền đầu tư, chi phí và vốn lưu động là 5.000.000.000 đồng, ông yêu cầu ông C nộp tiền góp vốn theo tỷ lệ nêu trên, nhưng ông C vẫn không nộp, buộc lòng hai bên phải điều chỉnh lại tỷ lệ góp vốn, theo đó tỷ lệ góp vốn của ông là 88,6%, còn ông C là 11,4% (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01-11-2019) và vẫn còn nợ số tiền góp vốn 150.000.000 đồng. Ngày 11-6-2019, Nhà hàng LV chính thức đi vào hoạt động.

Trong quá trình hoạt động, ông C được giao quản lý việc thu tiền của Nhà hàng từ nhân viên bàn giao lại khi hết ngày làm việc, để sau đó giao lại cho ông, nhưng được một thời gian, thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do ông C tự ý lấy tiền của Nhà hàng, mà không giao lại cho công ty. Đến ngày 21-10-2019, ông C tự ý rời bỏ Nhà hàng, không tiếp tục làm nữa và gây khó khăn cho hoạt động của công ty. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu ông C đến thanh toán công nợ với Nhà hàng, nhưng ông C không đến. Sau đó, qua thương lượng và với sự chứng kiến của vợ chồng ông M, ông C đồng ý rút lại phần vốn góp là 420.000.000 đồng và yêu cầu ông phải đưa thêm cho ông C 500.000.000 đồng (theo ông C đây là tiền lợi từ việc ông C quen biết với vợ chồng ông M, nên được thuê đất với giá rẻ hơn). Ông đồng ý trả lại số tiền góp vốn và tiền được lợi từ tiền thuê đất cho ông C để hoàn thành thủ tục sang nhượng phần góp vốn và thuê đất. Vì vậy, ngày 16-01-2020, ông đã viết Giấy thỏa thuận đồng ý trả cho ông C 920.000.000 đồng, cùng ngày ông chuyển cho ông C 700.000.000 đồng, còn nợ lại 220.000.000 đồng, hẹn ngày 15-5-2020 sẽ trả hết. Tuy nhiên, do trước đó ông C không trả tiền thuê đất đúng hạn cho vợ chồng ông M, lẽ ra vợ chồng ông M sẽ chấm dứt hợp đồng cho thuê đất, nhưng xét đến công sức ông đã đầu tư, vợ chồng ông M không chấm dứt hợp đồng. Do nhiều mâu thuẫn phát sinh do lỗi của ông C, nên hiện nay vợ chồng ông M không đồng ý giảm tiền thuê quyền sử dụng đất, do đó ông phải ký lại hợp đồng thuê quyền sử dụng đất mới, với số tiền 80.000.000 đồng/tháng mà không được hưởng ưu tiên về tiền thuê, như hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ban đầu.

Hiện nay, ông cũng như công ty không được hưởng bất cứ lợi ích nào từ việc thuê đất mang lại nữa. Đúng ra, ông phải yêu cầu ông C trả lại 280.000.000 đồng, mà ông đã trả dư cho ông C, nhưng do sự việc đã qua, nên không có yêu cầu đòi lại. Ngoài ra, do tình hình dịch bệnh Covid-19, nên gần năm nay Nhà hàng không hoạt động, nhưng tiền thuê đất vẫn phải đóng, công ty chịu lỗ rất nhiều. Do đó, việc ông C yêu cầu ông tiếp tục trả 220.000.000 đồng còn lại là không phù hợp, không đúng

với thực tế khách quan và quy định của pháp luật. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Hoàng Ngọc C.

Ngoài ra, khi bỏ đi khỏi Nhà hàng, ông C đã để lại một số công nợ rất lớn và hiện nay Công ty TNHH S cũng đã làm đơn yêu cầu độc lập để buộc ông C phải trả lại cho công ty 364.939.520 đồng. Ông thống nhất và đồng ý với yêu cầu độc lập này của công ty.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Công ty TNHH S trình bày:*

1. Về yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc C: Do không được lợi từ việc thuê đất, đồng thời tình hình dịch bệnh khó khăn, nên ông Vương Khả N không đồng ý trả số tiền 220.000.000 đồng cho ông C.

2. Về yêu cầu độc lập Công ty S: Trong quá trình làm việc tại Nhà hàng đến khi bỏ đi, ông Hoàng Ngọc C đã để lại công nợ là 364.939.520 đồng. Đây là số tiền khách thanh toán theo các hóa đơn thanh toán mà công ty cung cấp trong hồ sơ vụ án và được kê cụ thể tại bản kê những ngày đã thu không giao tiền. Công ty yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng Ngọc C phải trả cho công ty 364.939.520 đồng.

Đối với bà Đoàn Thị Thu Tr (vợ ông Vương Khả N) là thành viên Công ty TNHH S. Việc bà Tr ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với ông Hoàng Ngọc C là hợp thức hóa về mặt hình thức, theo yêu cầu của chồng (ông N). Bà Tr không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc C.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 12-7-2021, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 77 và Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 116, 117, 118, 119, 129 và 280 của Bộ luật Dân sự; Điều 11, khoản 1 Điều 72 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên là ông anh Hoàng Ngọc C đối với bị đơn là ông Vương Khả N về “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền góp vốn”.

Buộc ông Vương Khả N phải trả cho ông Hoàng Ngọc C số tiền là 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập về “Tranh chấp giữa công ty với người quản lý công ty liên quan đến tài sản công ty” của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH S đối với nguyên đơn là ông Hoàng Ngọc C về việc buộc ông C phải trả cho Công ty TNHH S 364.939.520 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23-7-2021, ông Vương Khả N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH S kháng cáo bản án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Vương Khả N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH S kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu độc lập, buộc nguyên đơn phải trả lại cho Công ty TNHH S 364.939.520 đồng; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị không chấp nhận kháng cáo. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Vương Khả N và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn, ông Hoàng Ngọc C khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bị đơn là ông Vương Khả N phải trả cho nguyên đơn 220.000.000 đồng là tiền góp vốn vào Công ty TNHH S, đây là “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền góp vốn”; Công ty TNHH S có yêu cầu độc lập, đề nghị nguyên đơn phải trả cho công ty số tiền 364.939.520 đồng, yêu cầu độc lập của công ty là trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và yêu cầu này là “Tranh chấp giữa công ty với người quản lý công ty liên quan đến tài sản công ty”. Tòa án cấp sơ xác định vụ việc trong thời hiệu khởi kiện, nên thụ lý để giải quyết bằng vụ án Kinh doanh thương mại và xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền góp vốn; tranh chấp giữa công ty với người quản lý công ty liên quan đến tài sản công ty” là đúng quy định tại Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 72 của Luật Doanh nghiệp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị Thu Tr vắng mặt, nhưng bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồ Như Th1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Đối với kháng cáo của bị đơn là ông Vương Khả N.

- Về việc thành lập Công ty TNHH S:

Ông Vương Khả N và ông Hoàng Ngọc C góp vốn thành lập Công ty S, mở Nhà hàng LV để kinh doanh tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số B4.1, Khu dân cư AC2 mở rộng, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng (thuê quyền sử dụng đất ông Hoàng Anh M và bà Phạm Thị Phương T2). Theo hồ sơ đăng ký kinh doanh, Công ty S được đăng ký thành lập lần đầu ngày 03-6-2019, mã số doanh nghiệp: 0401980243, có vốn điều lệ là 3.000.000.000 đồng, trong đó giá trị phần vốn góp của ông N là 2.430.000.000 đồng, tương đương 81%; giá trị phần vốn góp của ông C là 570.000.000 đồng, tương đương 19%. Trong quá trình hoạt động, Công ty S đề nghị và được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi, cụ thể: Thay đổi lần thứ 2 vào ngày 01-11-2019, tăng vốn điều lệ lên 5.000.000.000 đồng, trong đó giá trị phần vốn góp của ông N là 4.430.000.000 đồng, tương đương 88,6%; giá trị phần vốn góp của ông C là 570.000.000 đồng, tương đương 11,4%; thay đổi lần thứ 3 vào ngày 22-01-2020 là thay đổi thành viên do ông Hoàng Ngọc C chuyển nhượng giá trị phần vốn góp 11,4% vốn điều lệ, tương đương 570.000.000 đồng cho bà Đoàn Thị Thu Tr (theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2020/HĐCN ngày 16-01-2020).

- Về xác định phần vốn góp, thoái vốn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự cùng thừa nhận giá trị phần vốn góp của ông Hoàng Ngọc C là 570.000.000 đồng, nhưng thực tế ông C mới góp được 420.000.000 đồng, còn thiếu 150.000.000 đồng. Sau khi Công ty S hoạt động được một thời gian, thì giữa các thành viên phát sinh mâu thuẫn. Do đó, ngày 16-01-2020, ông Hoàng Ngọc C và ông Vương Khả N lập Biên bản thỏa thuận ký xác nhận với nội dung: *Hai bên thống nhất ông C rút lại hết cổ phần trong công ty, ông N phải trả cho ông C 920.000.000 đồng, theo thỏa thuận vào ngày 24-12-2019 có vợ chồng ông Hoàng Anh M và bà Phạm Thị Phương T2 là đại diện chủ đất chứng kiến. Ông N đưa trước cho ông C 700.000.000 đồng, còn lại 220.000.000 đồng ông N sẽ trả vào ngày 15-5-2020. Hai bên tự giải quyết với nhau, tôn trọng nhau, những nội dung trên là hoàn toàn chính xác.*

Cùng ngày 16-01-2020, ông Hoàng Ngọc C ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2020/HĐCN, chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty S cho bà Đoàn Thị Thu Tr (là vợ ông Vương Khả N), ông N chuyển cho ông C 700.000.000 đồng theo 02 Ủy nhiệm chi (số 0146 và số 0148) của Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đà Nẵng. Ngày 22-01-2020, Công ty S được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 3, theo đó thay đổi thành viên công ty do ông Hoàng Ngọc C chuyển nhượng giá trị phần vốn góp 11,4% vốn điều lệ, tương đương 570.000.000 đồng cho bà Đoàn Thị Thu Tr.

Như vậy, có căn cứ để xác định sự thỏa thuận của ông Hoàng Ngọc C và ông Vương Khả N là hoàn toàn tự N, phù hợp với điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định từ Điều 116 đến Điều 119 của Bộ luật dân sự, nên phát sinh

quyền và nghĩa vụ của các bên. Do đó, ông Vương Khả N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Ngọc C 920.000.000 đồng, ông N đã giao cho ông C 700.000.000 đồng, nên còn phải giao tiếp cho ông C 220.000.000 đồng. Do ông N không thực hiện đúng nghĩa vụ như cam kết (trả vào ngày 15-5-2020), nên ông C khởi kiện, yêu cầu ông N trả tiền là có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn “Buộc ông Vương Khả N trả cho ông Hoàng Ngọc C 220.000.000 đồng” là có căn cứ.

[2.2.2]. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Công ty TNHH S:

Công ty S yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng Ngọc C phải trả công ty 364.939.520 đồng. Công ty cho rằng đây là số tiền khách hàng thanh toán cho Nhà hàng LV, được kế toán, thu ngân thu và giao cho ông C để giao lại cho ông N. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, Công ty S có cung cấp các hóa đơn được kê cụ thể tại bản kê những ngày đã thu không giao tiền, nhưng các hóa đơn thanh toán này là các bản photocopy. Theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự về Xác định chứng cứ, thì các hóa đơn này không được coi là chứng cứ, nên không có giá trị chứng minh; ngoài ra, các hóa đơn nêu trên cũng không thể hiện được việc ông C là người đang quản lý số tiền này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm “Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty S về việc buộc ông Hoàng Ngọc C phải trả công ty số tiền 364.939.520 đồng” là đúng pháp luật.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, Công ty S đề nghị Tòa án đưa các chị Võ Bạch Đoàn Tr1, Nguyễn Thị Tr2 và Nguyễn Thị Kim Ng1 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng, nhưng công ty không cung cấp được tài liệu thể hiện những người này biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc để đủ tư cách tham gia tố tụng là người làm chứng trong vụ án theo quy định tại Điều 77 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vương Khả N cung cấp các “Bảng cam kết”, cùng đề ngày 21-6-2021 của các chị Phạm Thị H2, Võ Bạch Đoàn Tr1, Nguyễn Nhân Hoài M và Nguyễn Thị Diệu L, đều có nội dung xác nhận các chị làm nhân viên thu ngân của Nhà hàng LV. Tất cả các khoản tiền cuối ca từ ngày 11-6-2019 đến ngày 10-0-2019, các chị đều giao cho ông Hoàng Ngọc C, số tiền cụ thể được ghi trong Bill và đề nghị Tòa án xác minh, làm rõ để khấu trừ số tiền này đối với ông C. Tuy nhiên, qua kiểm tra các chứng cứ mà phía công ty cung cấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định, các chứng cứ này đều là bản photocopy, mặc dù có chữ ký của ông Vương Khả N và đóng dấu của công ty, nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự về Xác định chứng cứ, thì các tài liệu mà Công ty S cung cấp cũng không được coi là chứng cứ, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm sử dụng làm chứng cứ để giải quyết trong vụ án này.

Như vậy, kháng cáo của ông Vương Khả N và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Công ty TNHH S đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vương Khả N.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Công ty TNHH S.

- Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 12-7-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Áp dụng các Điều 116, 117, 280, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 11, khoản 1 Điều 72 của Luật Doanh nghiệp, xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Hoàng Ngọc C về “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền góp vốn”.

- Buộc ông Vương Khả N phải trả cho ông Hoàng Ngọc C số tiền là 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông Hoàng Ngọc C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Vương Khả N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập về “Tranh chấp giữa công ty với người quản lý công ty liên quan đến tài sản công ty” của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH S về việc buộc ông Hoàng Ngọc C phải trả cho Công ty TNHH S số tiền là 364.939.520 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm ba mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Vương Khả N phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002929 ngày 29-7-2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, nay được chuyển thành án phí; ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Công ty TNHH S phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002928 ngày 29-7-2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, nay được chuyển thành án phí; Công ty TNHH S đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường